

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ: Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng An Giang (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Việt Thành	Chủ tịch
Ông Bùi Thành Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Cam	Thành viên
Ông Trần Tấn Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lê Văn Phúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Thành Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Cam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thúy Hạnh	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trà	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Bùi Thành Hiệp - Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG



Ông Bùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2020

02
HI
H
OI
NH
DÁN
IẾT
/H

Số: 20026/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng An Giang, được lập ngày 14 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng An Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.454.657.241	58.285.645.896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	13.619.531.221	6.851.482.820
1. Tiền	111		13.619.531.221	6.851.482.820
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	35.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.a1	30.000.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.754.754.513	13.317.727.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	11.731.329.994	12.708.712.148
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.a	946.524.757	921.534.230
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	1.226.145.809	1.158.091.871
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(1.149.246.047)	(1.470.610.698)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	2.119.578.537	2.378.164.746
1. Hàng tồn kho	141		2.119.578.537	2.378.164.746
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		960.792.970	738.270.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	960.792.970	705.644.481
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.b	-	32.626.298
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.003.487.512	94.342.072.443
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.476.317.534	10.463.660.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.b	10.463.660.000	10.463.660.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	12.657.534	-
II. Tài sản cố định	220		74.168.053.734	78.383.385.276
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9.	71.917.800.620	76.133.132.162
- Nguyên giá	222		181.431.204.202	181.431.204.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.513.403.582)	(105.298.072.040)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10.	2.250.253.114	2.250.253.114
- Nguyên giá	228		2.250.253.114	2.250.253.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	639.405.800	615.796.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		639.405.800	615.796.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.292.275.369	3.315.793.147
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.b	4.320.000.000	4.320.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.b	(1.027.724.631)	(1.004.206.853)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.a2	5.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.427.435.075	1.563.437.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	1.427.435.075	1.563.437.220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		154.458.144.753	152.627.718.339

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.559.922.966	5.780.545.663
I. Nợ ngắn hạn	310		7.895.251.154	5.029.510.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	383.793.900	472.204.676
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	21.075.345	1.814.383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	1.018.955.509	367.751.908
4. Phải trả người lao động	314		1.386.519.823	2.998.998.448
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.a	272.727.276	272.727.276
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.a	3.641.348.725	630.820.228
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.170.830.576	285.193.294
II. Nợ dài hạn	330		664.671.812	751.035.450
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.b	68.181.812	204.545.450
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.b	596.490.000	546.490.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.898.221.787	146.847.172.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	145.898.221.787	146.847.172.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
1.1 - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.920.452.498	4.714.016.369
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.977.769.289	4.133.156.307
3.1 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	4.433.720
3.2 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.977.769.289	4.128.722.587
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		154.458.144.753	152.627.718.339

An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thành Hiệp

Lâm Ngọc Sương

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	30.091.761.894	36.630.820.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.091.761.894	36.630.820.338
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	22.717.528.554	27.631.312.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.374.233.340	8.999.507.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.158.864.536	659.064.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	23.517.778	64.565.855
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	17.557.193
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5.	725.361.558	706.638.985
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.	4.034.987.362	4.178.591.881
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.749.231.178	4.708.774.807
11. Thu nhập khác	31		2.980.433	6.000.359
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.980.433	6.000.359
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.752.211.611	4.714.775.166
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7.	774.442.322	964.153.040
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.977.769.289	3.750.622.126
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8.	194	245

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.752.211.611	4.714.775.166
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		4.215.331.542	4.083.961.794
- Các khoản dự phòng	03		(297.846.873)	9.511.170
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(42.930)	(315.146)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.158.821.606)	(643.378.805)
- Chi phí lãi vay	06		-	17.557.193
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.510.831.744	8.182.111.372
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		848.460.977	(1.604.684.048)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		258.586.209	(78.124.241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.716.656.351)	(629.653.576)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(119.146.344)	(561.321.677)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(20.608.559)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(149.702.548)	(270.441.948)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.800.000)	(14.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.609.573.687	5.002.877.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.609.000)	(1.797.877.273)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.079.999.686	643.378.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.056.390.686	(1.154.498.468)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(409.125.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(616.396.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1.025.521.480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.665.964.373	2.822.857.375

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.851.482.820	38.393.986.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		42.930	315.146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	13.517.490.123	41.217.159.153

An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lâm Ngọc Sương

Nguyễn Văn Cơ

Bùi Thành Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng An Giang (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Cảng Mỹ Thới An Giang số 1644/UBND ngày 07/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 29/03/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 1600125108, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và thay đổi thông tin về ngành, nghề đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, thì Vốn Điều lệ của Công ty là **138.000.000.000 VND** (Một trăm ba mươi tám tỷ đồng) và địa chỉ trụ sở của Công ty tại: Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CAG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới	Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
Xí nghiệp Cảng Bình Long	Xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.
Xí nghiệp Vận Tải Bộ	Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 30
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải	06 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận và thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư và mở rộng Dự án Cảng Mỹ Thới, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thâm định giá miền Nam. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cụ thể là số tiền của Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản căn cứ theo hợp đồng thuê tài sản số 06/2014/HĐTTS-DKCL ngày 31/12/2014. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện như sau: Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long thanh toán 2 năm 1 lần, giá trị thanh toán mỗi đợt bằng 24 tháng tiền thuê. Khoản tiền nhận trước này được Công ty phân bổ hàng tháng vào doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, lệ phí cảng và dịch vụ lai dắt tàu biển và doanh thu từ bán nhiên liệu động cơ, cung cấp nước ngọt...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm tiền lãi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, lệ phí cảng và dịch vụ lai dắt tàu biển và doanh thu từ bán nhiên liệu động cơ, ...; 5% đối với doanh thu cung cấp nước ngọt và 0% đối với doanh thu dịch vụ xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền		
<i>Tiền mặt</i>	381.807.600	388.027.600
VND	381.807.600	388.027.600
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	13.237.723.621	6.463.455.220
VND	13.140.989.079	6.366.609.992
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang	6.427.726.658	1.275.629.325
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN An Giang	4.286.162.666	2.132.275.614
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.569.905.546	597.238.763
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	501.924.033	2.360.465.500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN An Giang	355.270.176	1.000.790
USD	96.734.542	96.845.228
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang	96.734.542	96.845.228
Cộng	13.619.531.221	6.851.482.820

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****a1) Ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN An Giang (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Giang	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

a2) Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN An Giang (i)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(i) Các khoản tiền gửi tại ngày 30/06/2020 có kỳ hạn 13 tháng, bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN An Giang, với lãi suất từ 7,60%/năm đến 7,70%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.320.000.000	(1.027.724.631)	4.320.000.000	(1.004.206.853)
Cộng	4.320.000.000	(1.027.724.631)	4.320.000.000	(1.004.206.853)

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.004.206.853	989.767.844
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ (i)	23.517.778	47.008.662
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	1.027.724.631	1.036.776.506

(i) Căn cứ theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông, trong kỳ Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng tổn thất đầu tư với giá trị là 23.517.778 đồng.

Thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Địa chỉ: 60-62, đường 3/2 - Phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - Cần Thơ;
- Hoạt động chủ yếu: kinh doanh xăng dầu;
- Tỷ lệ vốn góp: 0,84%;
- Số lượng cổ phần nắm giữ tại ngày 30/06/2020: 432.000 cổ phần.

Giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông:

- Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Nguyễn Đức Diện	1.748.175.497	-	1.867.473.639	-
Công ty CP Tiếp vận Phước Tạo	1.308.918.790	-	2.020.879.571	-
Công ty TNHH MTV Vận Tải Đa Phương Thức Ngô Đàm	1.253.548.408	-	902.476.256	-
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.138.949.912	-	547.476.025	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các đối tượng khác	6.281.737.387	(1.149.246.047)	7.370.406.657	(1.470.610.698)
Cộng	11.731.329.994	(1.149.246.047)	12.708.712.148	(1.470.610.698)

b) **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Phú Bình	801.322.600	801.322.600
Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh An Giang	63.242.200	63.242.200
Trung tâm Đầu tư - Phát triển Hạ tầng và Hỗ trợ Doanh nghiệp Khu kinh tế An Giang	59.794.957	-
Công ty CP Quản lý Bảo trì đường Thủy nội địa số 13	22.000.000	22.000.000
Các đối tượng khác	165.000	34.969.430
Cộng	946.524.757	921.534.230
b) Dài hạn		
Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ - Sở Giao thông Vận tải An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000
CN Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	355.000.000	355.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	108.660.000	108.660.000
Cộng	10.463.660.000	10.463.660.000

5. Phải thu khác

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.226.145.809	-	1.158.091.871	-
- Lãi dự thu - tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	647.561.643	-	683.438.355	-
- Tạm ứng	210.058.631	-	138.563.406	-
- Phải thu khác	368.525.535	-	336.090.110	-
b) Dài hạn	12.657.534	-	-	-
- Lãi dự thu - tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	12.657.534	-	-	-
Cộng	1.238.803.343	-	1.158.091.871	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*) VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH TM và XD Tỳ Hưng	143.656.776	-	143.656.776	-
Công ty CP XNK XD Văn Minh	51.248.722	-	51.248.722	-
Công ty CP Thái Đức Dương	74.272.859	-	74.272.859	-
Công ty TNHH TM-DV Minh Thành	22.606.300	-	22.606.300	-
Công ty TNHH TM-DV Hải Châu	160.933.487	-	160.933.487	-
Công ty CP VTB và TM - KT Trung Hưng	350.160.000	175.080.000	350.160.000	175.080.000
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải	181.200.000	-	181.200.000	-
Công ty TNHH Gia Hiện	60.110.000	-	60.110.000	-
Công ty CP TM Dịch vụ Hàng hải Đông Bắc	146.400.000	43.920.000	146.400.000	43.920.000
Đỗ Văn Tờ Nhỏ	-	-	449.092.358	134.727.707
Công ty TNHH VTB Kim Ngư	170.400.000	51.120.000	170.400.000	51.120.000
Công ty TNHH Kinh doanh TM Vận tải Đường thủy miền Nam	20.040.000	6.012.000	30.040.000	9.012.000
CN Công ty CP SX Thương Mại & VTB Viễn Đông tại Đà Nẵng	25.200.000	7.560.000	25.200.000	7.560.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải TOMMY	89.033.010	62.323.107	89.033.010	62.323.107
Cộng	1.495.261.154	346.015.107	1.954.353.512	483.742.814

(*) Giá trị có thể thu hồi của nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng tương ứng.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	876.822.660	-	807.319.741	-
Công cụ, dụng cụ	1.218.420.856	-	1.563.869.984	-
Hàng hoá	24.335.021	-	6.975.021	-
Cộng	2.119.578.537	-	2.378.164.746	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang	639.405.800	615.796.800
- Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới	639.405.800	615.796.800
Cộng	639.405.800	615.796.800

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

				Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	83.925.433.728	6.649.059.376	90.856.711.098	181.431.204.202
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	83.925.433.728	6.649.059.376	90.856.711.098	181.431.204.202
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	47.460.451.837	4.956.594.792	52.881.025.411	105.298.072.040
Khấu hao trong kỳ	1.259.593.542	206.713.872	2.749.024.128	4.215.331.542
Số dư ngày 30/06/2020	48.720.045.379	5.163.308.664	55.630.049.539	109.513.403.582
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	36.464.981.891	1.692.464.584	37.975.685.687	76.133.132.162
Tại ngày 30/06/2020	35.205.388.349	1.485.750.712	35.226.661.559	71.917.800.620

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 39.550.000 VND.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

			Đơn vị tính: VND
	Quyền sử dụng đất	Cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	2.250.253.114	2.250.253.114	
Mua trong kỳ	-	-	
Số dư ngày 30/06/2020	2.250.253.114	2.250.253.114	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	
Khấu hao trong kỳ	-	-	
Số dư ngày 30/06/2020	-	-	
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	2.250.253.114	2.250.253.114	
Tại ngày 30/06/2020	2.250.253.114	2.250.253.114	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	960.792.970	705.644.481
Sửa chữa thường xuyên	454.020.733	384.234.993
Chi phí công cụ, dụng cụ	397.465.102	198.149.899
Chi phí bảo hiểm	60.666.635	49.286.128
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.640.500	73.973.461
b) Dài hạn	1.427.435.075	1.563.437.220
Chi phí sửa chữa	902.158.718	727.949.136
Giá trị lợi thế kinh doanh về giá trị thương hiệu	38.489.940	64.149.858
Các chi phí trả trước dài hạn khác	486.786.417	771.338.226
Cộng	2.388.228.045	2.269.081.701

12. Phải trả người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương Mại Dịch vụ Xây dựng Phương Ánh	202.007.900	202.007.900	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thuận Trung	150.611.000	150.611.000	150.611.000	150.611.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải An Phúc	-	-	214.248.676	214.248.676
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Đức Liêm	-	-	66.770.000	66.770.000
Các đối tượng khác	31.175.000	31.175.000	40.575.000	40.575.000
Cộng	383.793.900	383.793.900	472.204.676	472.204.676

13. Người mua trả tiền trước	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hàng hải Phú Mỹ	660.000	440.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải biển Gia Long	-	1.005.530
Các đối tượng khác	20.415.345	368.853
Cộng	21.075.345	1.814.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	359.755.917	2.326.666.322	2.328.798.720	357.623.519
Thuế TNDN	-	741.816.024	149.702.548	592.113.476
Thuế TNCN	7.995.991	85.680.605	84.253.039	9.423.557
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	855.058.438	855.058.438	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	59.794.957	-	59.794.957
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	367.751.908	4.072.016.346	3.420.812.745	1.018.955.509
b) Phải thu				
Thuế TNDN	32.626.298	32.626.298	-	-
Cộng	32.626.298	32.626.298	-	-

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.641.348.725	630.820.228
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.070.744.400	52.684.400
Các khoản phải trả khác	570.604.325	578.135.828
b) Dài hạn	596.490.000	546.490.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	596.490.000	546.490.000
- Công ty TNHH TCT Hòa Bình Minh - CN Cần Thơ	216.000.000	216.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngộ	120.000.000	120.000.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Green Sea	109.890.000	109.890.000
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Vận tải Phương Linh	75.600.000	75.600.000
- Công ty CP Tập Đoàn UNIS	75.000.000	25.000.000
Cộng	4.237.838.725	1.177.310.228

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	272.727.276	272.727.276
Cộng	272.727.276	272.727.276
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	68.181.812	204.545.450
Cộng	68.181.812	204.545.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	138.000.000.000	4.554.660.975	3.187.299.902	7.741.960.877
Lãi trong năm trước	-	-	4.128.722.587	4.128.722.587
Trích quỹ trong năm trước	-	159.355.394	(478.066.182)	(318.710.788)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(2.704.800.000)	(2.704.800.000)
Số dư ngày 31/12/2019	138.000.000.000	4.714.016.369	4.133.156.307	146.847.172.676
Lãi trong năm nay	-	-	2.977.769.289	2.977.769.289
Trích quỹ trong năm nay	-	206.436.129	(1.115.096.307)	(908.660.178)
Chia cổ tức trong năm nay (i)	-	-	(3.018.060.000)	(3.018.060.000)
Số dư ngày 30/06/2020	138.000.000.000	4.920.452.498	2.977.769.289	145.898.221.787

(i) Trong kỳ, Đại hội đồng cổ đông đã công bố chia cổ tức cho cổ đông Công ty với số tiền là 3.018.060.000 VND (năm 2019: 2.704.800.000 VND) theo Nghị quyết số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	73.116.000.000
Các cổ đông khác	64.884.000.000	64.884.000.000
Cộng	138.000.000.000	138.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	138.000.000.000	138.000.000.000
Vốn góp đầu năm	138.000.000.000	138.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.018.060.000	2.704.800.000

17.4 Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.800.000	13.800.000
Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển (*)	4.714.016.369	206.436.129	-	4.920.452.498
Cộng	4.714.016.369	206.436.129	-	4.920.452.498

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo Nghị quyết số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
USD	4.184,02	4.190,62

b) Nợ khó đòi đã xử lý:

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
	VND	VND	
Vosa Cần Thơ	35.746.216	35.746.216	Công nợ phát sinh từ trước năm 1992, khách hàng từ chối thanh toán.
Nguyễn Văn Bưởi	4.681.280	4.681.280	Công nợ phát sinh từ năm 1992, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty Văn Lang	1.677.000	1.677.000	Công nợ phát sinh từ năm 1995, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Cục hàng hải Việt Nam	6.044.774	6.044.774	Công nợ phát sinh từ năm 1994, không thu hồi được.
Tàu Trần Đề	7.457.000	7.457.000	Công nợ phát sinh từ năm 1996, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty Vận tải biển Tài chính	7.207.983	7.207.983	Công nợ phát sinh từ năm 2005, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Phòng Kinh doanh Xây dựng Hàng hải	2.677.340	2.677.340	Công nợ phát sinh đã lâu, do bộ phận kế toán thay đổi không bàn giao.
Nguyễn Văn Liêu	3.525.388	3.525.388	Đối tượng nợ không có khả năng thanh toán nợ.
Huỳnh Văn Linh	1.000.000	1.000.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Sáu Mẫu	1.915.750	1.915.750	Nợ phát sinh đã lâu không liên hệ được địa chỉ
Trịnh Thị Hương	13.468.262	13.468.262	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không có khả năng thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Từ Huân Tước	1.600.000	1.600.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Tô Xuân Thái	1.500.000	1.500.000	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không liên hệ được địa chỉ.
Công ty Công trình Giao thông An Giang	3.192.000	3.192.000	Công nợ phát sinh từ năm 2006, đơn vị đã giải thể
Võ Thắng Lợi	2.281.600	2.281.600	Công nợ phát sinh năm 2006, không còn hồ sơ gốc.
Công ty Nam Hưng	3.422.000	3.422.000	Công nợ phát sinh năm 2003, đối tượng nợ không thanh toán.
Cộng	97.396.593	97.396.593	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	384.762.034	2.432.616.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.706.999.860	34.198.203.393
Cộng	30.091.761.894	36.630.820.338

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	350.349.689	2.389.461.269
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.367.178.865	25.279.349.118
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(37.497.492)
Cộng	22.717.528.554	27.631.312.895

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.148.561.645	643.378.805
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.259.961	15.370.134
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	42.930	315.146
Cộng	1.158.864.536	659.064.085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	23.517.778	47.008.662
Chi phí lãi vay	-	17.557.193
Cộng	23.517.778	64.565.855

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.034.987.362	4.178.591.881
Chi phí nhân viên quản lý	2.023.038.401	2.020.939.176
Chi phí vật liệu quản lý	62.113.346	99.299.477
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.874.622	34.694.467
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.444.384	258.444.384
Thuế, phí và lệ phí	917.853.395	827.992.000
Chi phí dự phòng	(321.364.651)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.480.542	201.852.242
Chi phí bằng tiền khác	694.547.323	735.370.135
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	725.361.558	706.638.985
Chi phí nhân viên	518.794.893	499.766.494
Chi phí vật liệu, bao bì	29.272.304	30.619.325
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.587.161	7.354.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.431.074	56.431.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.960.612	49.541.356
Chi phí bằng tiền khác	47.315.514	62.926.246
Cộng	4.760.348.920	4.885.230.866

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.766.833.688	4.058.534.757
Chi phí nhân công	13.845.297.256	13.450.000.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.215.331.542	4.083.961.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.044.805.686	7.324.594.849
Chi phí bằng tiền khác	2.605.609.302	1.247.487.868
Cộng	27.477.877.474	30.164.579.984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.752.211.611	4.714.775.166
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000.000	105.990.033
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.872.211.611	4.820.765.199
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	774.442.322	964.153.040
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	774.442.322	964.153.040

8. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.977.769.289	3.750.622.126
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(297.819.859)	(375.062.213)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	297.819.859	375.062.213
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	297.776.929	375.062.213
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.930	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.679.949.430	3.375.559.913
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	194	245

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích tỷ lệ theo Nghị quyết số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng	(42.930)	(315.146)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên Hội đồng quản trị

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Bán hàng</i>		
Ông Nguyễn Quốc Bảo	42.381.968	43.230.091
<i>Chia cổ tức</i>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	1.599.046.920	1.433.073.600

c) Số dư với các bên liên quan:

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Ông Nguyễn Quốc Bảo	93.015.400	46.698.000
<i>Phải trả khác</i>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	1.599.046.920	-

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	481.619.328	404.920.035
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	186.000.000	185.340.000
Cộng	667.619.328	590.260.035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Thông tin so sánh

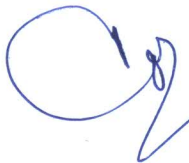
Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Cần Thơ.

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ

An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG
Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp

